

Bản án số: 43/2026/DS-PT

Ngày: 04/02/2026

V/v “*Tranh chấp hợp đồng*”

Giao khoán”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Anh

Các Thẩm phán:

Bà Mai Vương Thảo

Ông Trần Hoài Sơn

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Thành Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:*
Bà Lương Thị Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 159/2025/TLPT-DS ngày 05/11/2025, về việc “*Tranh chấp hợp đồng khoán việc*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DS-ST ngày 19/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 444/2025/QĐPT-DS ngày 26/12/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 83/2026/QĐ-ST ngày 14/01/2026; giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1982;

Địa chỉ (cũ): thôn ..., xã TL, huyện TP, tỉnh QN;

Địa chỉ (mới): thôn ..., xã TB, thành phố Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Tấn Ph, sinh năm 1983;

Địa chỉ thường trú: K.... Hải Phòng, phường H, Thành phố Đ;

Địa chỉ liên hệ: Số... LĐL, phường T, thành phố Đ. Có mặt

- Bà Đỗ Thị Vân Ph, sinh năm 1982;

Địa chỉ thường trú: Số... NT, phường HC, Thành phố Đ;

Địa chỉ liên hệ: Số... LĐL, phường T, thành phố Đ. Có mặt
(Văn bản ủy ngày 24/5/2025)

2. Bị đơn: Công ty TNHH xây dựng NT.

Địa chỉ (cũ): thôn DT, xã TD, huyện BTM, tỉnh QN;

Địa chỉ (mới): thôn DT, xã T, thành phố Đ.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH xây dựng NT: Ông Trần Văn Th. Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền:

Bà Nguyễn Thị Trà M. Địa chỉ: Tổ ..., phường HK, thành phố Đ. Vắng mặt

Ông Nguyễn Văn L. Địa chỉ: tổ ..., phường A, thành phố Đ. Có mặt

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Công ty TNHH xây dựng NT. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án dân sự sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

** Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Ngày 07/5/2024, ông Nguyễn Văn L (sau đây gọi là bên B) và Công ty Trách nhiệm hữu hạn xây dựng NT (sau đây gọi là bên A) ký Hợp đồng giao khoán số: 07/05A/HĐGK “*về việc cung cấp nhân công, thiết bị và vật tư phụ thi công*” đối với công trình: Nhà công vụ xây mới thuộc công trình Trụ sở làm việc HĐND và UBND huyện NTM; địa chỉ: xã TM, huyện NTM, tỉnh QN (nay là xã TM, thành phố Đ).

Theo đó, thời gian thực hiện hợp đồng từ ngày 08/5/2024 và hoàn thành vào ngày 07/8/2024; Giá trị hợp đồng là 1.300.000.000 (*Một tỷ, ba trăm triệu*) đồng (không bao gồm VAT); bên A sẽ thanh toán dựa trên khối lượng công việc thực tế hoàn thành được nghiệm thu cho bên B.

Việc thanh toán được chia thành 11 đợt: bên A sẽ thanh toán đến 97% giá trị hợp đồng; 03% giá trị hợp đồng còn lại được bên A giữ lại để đảm bảo việc bảo hành công trình.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, bên A nhiều lần vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho bên B theo quy định tại Hợp đồng. Cụ thể, sau khi bên B hoàn thành khối lượng thi công thực tế và có Bảng xác nhận nghiệm thu khối lượng hoàn thành và đề nghị thanh toán, bên A thường xuyên vi phạm nghĩa vụ, dẫn đến việc bên B không có kinh phí để trả tiền cho nhân công và nhiều nhân công do bị chậm lương nên rời khỏi công trường.

Cụ thể các đợt thanh toán chậm:

STT	Ngày có bảng xác nhận khối lượng thi	Ngày phải thanh toán	Ngày thực tế thanh	Thời gian chậm thanh
-----	--------------------------------------	----------------------	--------------------	----------------------

	công và đề nghị thanh toán		toán	toán (đơn vị: ngày)
Đợt 02	12/6/2024	14/6/2024	20/6/2024	04
Đợt 03	24/6/2024	28/6/2024	09/7/2024	11
Đợt 04	08/7/2024	12/7/2024	30/7/2024	18
Đợt 05	25/7/2024	29/7/2024	10/8/2024	12
Đợt 06	06/8/2024	10/8/2024	24/8/2024	23
Đợt 07	22/8/2024	26/8/2024	18/9/2024	22
Đợt 08	25/9/2024	29/9/2024	02/10/2024	03
Đợt 09	18/10/2024	22/10/2024	30/10/2024	08
Đợt 10	08/11/2024	12/11/2024	Chưa thanh toán	
Đợt 11	01/12/2024	05/12/2024	Ngày 09/01/2025 thanh toán 25.000.000đồng, còn lại 225.810.00 đồng	

Như vậy, tính từ Đợt thứ 02 trở đi, bên A luôn vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng 07.05A, số ngày vi phạm cộng dồn cho các đợt thanh toán (Từ Đợt 2 đến Đợt 10) là 112 ngày, chưa kể từ Đợt thứ 10 mặc dù chưa thanh toán hết cho bên B nhưng bên B vẫn tạo điều kiện tiếp tục thi công để hoàn thành công trình.

Tuy nhiên, bên A lấy lý do bên B không đảm bảo số lượng nhân công và phạt chậm tiến độ với số tiền phạt 285.000.000 đồng (*Hai trăm tám mươi lăm triệu đồng*).

Sau nhiều lần gặp trao đổi, bên A vẫn không đồng ý việc thanh toán công nợ nên bên B đã làm đơn kiến nghị gửi cho UBND huyện NTM và BQLDA - Quỹ đất - Đô thị huyện NTM nhờ can thiệp nhưng ông Th không đến nên không giải quyết được.

Như vậy, mọi nỗ lực của bên B trong việc trao đổi, thương lượng, hoà giải, gửi đơn kiến nghị dưới sự hỗ trợ của UBND huyện NTM và BQLDA – Quỹ đất - Đô thị huyện NTM về việc yêu cầu bên A đối thoại nhằm thanh toán công nợ đều không có kết quả.

Căn cứ khoản 1 Điều 10 của Hợp đồng số 07.05A, quy định quyền tạm ngừng công việc của Bên B khi Bên A vi phạm thỏa thuận: *“Không toán toán đủ 100% giá trị thanh toán của các đợt thanh toán cho Bên B mà các bên đã thống nhất, vượt quá 03 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán theo quy định của hợp đồng. Mọi sự chậm trễ về tiến độ theo cam kết Bên B không chịu trách nhiệm”*. Bên B khẳng định:

Thứ nhất, bên B không vi phạm tiến độ thi công. Việc chậm tiến độ thi công hoàn toàn do lỗi của bên A đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán dẫn đến việc bên B phải tạm ngừng thi công để chờ thanh toán. Số ngày ngừng thi công do chậm thanh toán (112 ngày) và do lỗi không có vật tư để thi công đã chứng minh rõ tôi không vi phạm tiến độ;

Thứ hai, bên A cho rằng bên B không đáp ứng đủ số lượng nhân công nên dẫn đến việc chậm tiến độ của công trình. Việc chậm tiến độ công trình không liên quan đến số lượng nhân công và việc nhân công không đủ là do bên A chậm thanh toán dẫn đến việc một số nhân công không được nhận tiền công và phải ngồi chơi chờ việc nên rời khỏi công trường để làm công việc khác.

Hơn nữa, đối với công trình bên B làm thầu khoán cho bên A, chủ đầu tư cũng không hề phạt vi phạm tiến độ đối với bên A nên việc bên A phạt chậm tiến độ đối với bên B là không có cơ sở thực tế.

Do vậy, bên B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bên A phải thanh toán cho bên B số tiền, cụ thể:

+ Hoàn trả phần công nợ chưa thanh toán cho bên B là: 225.800.000 (*Hai trăm hai mươi lăm triệu tám trăm nghìn*) đồng.

+ Trả lãi chậm thanh toán tạm tính đối với khoản công nợ: 225.800.000 (*Hai trăm hai mươi lăm triệu tám trăm nghìn*) đồng kể từ ngày chậm thanh toán là ngày 04/12/2024 đến 04/5/2024 (05 tháng) là: $225.800.000 \text{ đồng} \times 10\% / 12 \text{ tháng} \times 5 \text{ tháng} = 9.400.000$ (*Chín triệu bốn trăm nghìn*) đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bên B bổ sung yêu cầu đối với phần lãi chậm thanh toán, thời gian tính từ ngày 04/12/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm (19/9/2025) là 09 tháng 15 ngày, số tiền này được xác định: $225.800.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 09 \text{ tháng} 15 \text{ ngày} = 17.804.000 \text{ đồng}$.

Tổng số nợ và lãi bên A phải trả cho bên B là: 243.604.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi ba triệu, sáu trăm lẻ bốn ngàn đồng*).

** Quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo pháp luật của bị đơn có ý kiến:*

Đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH xây dựng NT ông Trần Văn Th không thống nhất trả cho ông Nguyễn Văn L như yêu cầu khởi kiện của ông L, bởi các lẽ sau:

Thứ nhất, ông Th cho rằng các lần thanh toán cho ông L trước đó chỉ là tạm ứng, thực tế bên A chưa thanh toán cho bên B.

Thứ hai, bên B vi phạm thời hạn thực hiện hợp đồng và không huy động đủ nhân công theo thỏa thuận: Hợp đồng yêu cầu tối thiểu là 20 người/ngày nhưng thực tế có khi chỉ có 17 người/ngày. Theo Điều 13.2 của Hợp đồng, vi phạm này bị xử phạt 500.000 đồng/ngày/người thiếu; Không đảm bảo tiến độ thi công, cụ thể theo hợp đồng thì thời gian thi công ngày 08/5/2024, ngày hoàn thành là 07/8/2024. Nhưng thực tế ngày bên B hoàn thành là ngày 30/11/2024. Mức phạt vi phạm là 0,2%/giá trị hợp đồng cho mỗi ngày chậm, giá trị hợp đồng là 1.300.000.000 đồng (Một tỷ, ba trăm triệu đồng). Tổng mức phạt hợp đồng là: Nhân công thiếu: 206 công $\times 500.000 \text{ đồng} = 103.000.000 \text{ đồng}$ và thời gian chậm tiến độ là 70 ngày: $70 \text{ ngày} \times 1.300.000.000 \text{ đồng} \times 0,2\% = 182.000.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng 285.000.000 đồng (*Hai trăm tám mươi lăm triệu đồng*).

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng:

Hợp đồng giao khoán không quy định tạm ứng, cụ thể tại điểm 4.4, Điều 4 của Hợp đồng giao khoán ghi nhận: “*Tạm ứng: Không*”. Do trong hợp đồng không có tạm ứng nên việc bên A cho rằng các đợt thanh toán của bên A trước đó là tiền tạm ứng là hoàn toàn không có cơ sở.

Về đối chiếu công nợ: Sau khi hoàn thành công trình bên B nhiều lần liên hệ Công ty TNHH NT để đối chiếu công nợ nhưng bên A đưa ra các dữ liệu để đối chiếu công nợ không đúng nên các bên không thống nhất được với nhau. Cụ thể, bên A đòi phạt bên B về nhân công và phạt vi phạm thời hạn với số tiền 285.000.000 đồng (*Hai trăm tám mươi lăm triệu đồng*) là không đúng nên bên B không đồng ý. Sau khi các bên không thống nhất được nên bên B đã nhờ Ban quản lý dự án NTM can thiệp để giải quyết nhưng ông Th không đến để giải quyết. Vì vậy, các bên không đối chiếu được công nợ. Tuy nhiên trên thực tế Công trình này đã hoàn thành đi vào sử dụng tháng 12/2024 đến nay nên theo Luật xây dựng thì trong hạn 60 ngày sau khi hoàn thành các bên phải đối chiếu công nợ. Việc bên A đưa ra các lý do về vi phạm nhân công, vi phạm thời hạn là nhằm mục đích gây khó khăn cho bên B, trốn tránh nghĩa vụ thanh toán.

** Với nội dung nêu trên tại Bản án dân sự số 07/2025/DS-ST ngày 19/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Đà Nẵng đã xử và quyết định:*

1. Căn cứ Điều 26, Điều 35 và Điều 39, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 280, 385, 584, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 138, 139, 140, 144, 146, 147 của Luật xây dựng; Nghị định số: 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử: chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về “*Tranh chấp hợp đồng giao khoán*”.

Buộc Công ty TNHH xây dựng NT (bên A) phải có nghĩa vụ trả cho trả cho ông Nguyễn Văn L (bên B) số tiền tính đến ngày 19/9/2025: tiền nợ chưa thanh toán là 225.800.000 đồng (*Hai trăm hai mươi lăm triệu, tám trăm ngàn đồng*), tiền lãi chậm thanh toán là 17.804.000 đồng (*Mười bảy triệu, tám trăm lẻ bốn ngàn đồng*). Tổng cộng 225.800.000 đồng + 17.804.000 đồng = 243.604.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi ba triệu, sáu trăm lẻ bốn ngàn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí Dân sự sơ thẩm:

- Công ty TNHH xây dựng NT phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 12.180.000 đồng (*Mười hai triệu, một trăm tám mươi ngàn đồng*).

- Ông Nguyễn Văn L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.880.000 đồng (*Năm triệu, tám trăm tám mươi ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0004962 ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BTM, tỉnh QN (Nay là phòng THADS khu vực 8 – Đ).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án.

* Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/9/2025 Công ty TNHH xây dựng NT kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì không đồng ý đối với các phán quyết của Tòa án do theo Hợp đồng giao khoán số 07.05A/HĐGK về việc cung cấp nhân công, thiết bị và vật tư phụ thi công công trình : Trụ sở làm việc HĐND và UBND huyện NTM, ông Nguyễn Văn L chưa đủ điều kiện để được thanh toán số tiền thi công còn lại theo nội dung đơn khởi kiện.

** Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát thành phố Đà Nẵng phát biểu về quan điểm giải quyết vụ án như sau:*

+ Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết: Không đồng ý về việc người kháng cáo yêu cầu bổ sung người tham gia tố tụng là UBND huyện NTM (nay là xã NTM). Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH xây dựng NT. Giữ nguyên Bản án dân sự số 07/2025/DS-ST ngày 19/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự đều có mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của Công ty TNHH xây dựng NT đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L buộc Công ty TNHH xây dựng NT phải trả cho ông Nguyễn Văn L số tiền 225.800.000 đồng (*Hai trăm hai mươi lăm triệu, tám trăm ngàn đồng*), tiền lãi chậm thanh toán là 17.804.000 đồng (*Mười bảy triệu, tám trăm lẻ bốn ngàn đồng*). Tổng cộng 225.800.000 đồng + 17.804.000 đồng = 243.604.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi ba triệu, sáu trăm lẻ bốn ngàn đồng*), thì thấy:

Giữa nguyên đơn ông Nguyễn Văn L (bên B) và bị đơn Công ty TNHH xây dựng NT (bên A) ký hợp đồng giao khoán số: 07.05A/HĐGK ngày 07/05/2024 “*về việc cung cấp nhân công và thiết bị và vật tư phụ thi công*”, công trình: Trụ sở làm việc HĐND và UBND huyện NTM (nay là UBND xã TM), hạng mục thi công: Nhà

công vụ xây mới. Hợp đồng giao khoán này có 02 phần, 15 Điều và 02 phụ lục kèm theo. Theo quy định tại Điều 02 của Hợp đồng thì Hợp đồng thi công xây dựng công trình số: 29/2023/HĐ-XL ngày 18/12/2023 giữa Ban quản lý dự án – Quỹ đất – Đô thị huyện NTM với Liên doanh Công ty TNHH xây dựng NT và Công ty TNHH MTV cơ điện và phòng cháy chữa cháy ... là một bộ phận cấu thành của hợp đồng giao khoán. Các bên ký kết Hợp đồng trên cơ sở tự nguyện, phù hợp với Luật xây dựng và các văn bản hướng dẫn thi hành nên có giá trị pháp lý.

Về xác định số tiền yêu cầu thanh toán: Tổng giá trị hợp đồng là 1.300.000.000 đồng (*một tỷ ba, trăm triệu đồng*), khi hoàn thành bên A thanh toán cho bên B 97%, tương ứng với số tiền 1.261.000.000 đồng (*Một tỷ hai trăm sáu mươi một triệu đồng*) Tính đến ngày 09/01/2025, bên A đã thanh toán cho bên B tổng số tiền 1.035.190.000 đồng (*Một tỷ, không trăm ba mươi lăm triệu, một trăm mười chín ngàn đồng*) nên số tiền còn lại bên A phải thanh toán cho bên B là 225.810.000 đồng (*bên B tự làm tròn số 225.800.000 đồng, việc làm tròn số này không ảnh hưởng đến quyền lợi của bên A nên chấp nhận*).

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn thừa nhận số tiền của nguyên đơn trình bày là đúng, cụ thể số tiền theo hợp đồng còn lại 225.810.000 đồng nhưng không thống nhất thanh toán bởi vì nguyên đơn vi phạm nhân công, vi phạm thời hạn hợp đồng, các bên chưa đối chiếu công nợ và cho rằng bị đơn không vi phạm thời hạn thanh toán, các đợt thanh toán trước đây chỉ là tiền tạm ứng.

Như vậy, có căn cứ khẳng định bên A và bên B ký kết hợp đồng giao khoán trên, số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm bên A chưa thanh toán cho bên B là 225.800.000 đồng (*Hai trăm hai mươi lăm triệu, tám trăm ngàn đồng*).

Căn cứ vào hợp đồng giao khoán các bên đã ký kết, Hội đồng xét xử sơ thẩm thấy rằng:

+ *Thứ nhất, đối với số tiền bên A thanh toán cho bên B các đợt từ đợt 01 đến đợt 09 là tiền tạm ứng hay là tiền bên A phải thanh toán cho bên B:*

Căn cứ Điều 4.2 của Hợp đồng ghi rõ “*Tạm ứng: không*”. Vì vậy bên A cho rằng các lần bên A thanh toán cho bên B là tiền tạm ứng là không đúng với hợp đồng đã ký kết.

Tại điểm 4.3 Điều 4 của Hợp đồng ghi nhận về việc thanh toán như sau:

Việc thanh toán được thực hiện trên cơ sở khối lượng thực tế hoàn thành được nghiệm thu (Hoặc khi có đề xuất của bên B được bên A chấp thuận).

- *Bên A thanh toán cho bên B chia thành các đợt trên cơ sở khối lượng thi công thực tế tại hiện trường được Tư vấn giám sát/Chủ đầu tư nghiệm thu, cụ thể các đợt thanh toán như sau:*

Đợt 01: Thi công hoàn thiện phần móng bên A thanh toán cho bên B số tiền 140.000.000 đồng;

.....

Đợt 11: Thi công hoàn thiện bàn giao công trình đưa vào sử dụng bên A thanh toán đến 97% giá trị hợp đồng.

Việc thanh toán của bên A cho bên B dựa vào khối công việc thực tế hoàn thành được nghiệm thu, không phải là tiền tạm ứng như đại diện hợp pháp của bên A trình bày tại phiên tòa.

+ *Thứ hai, về nhân công, thời hạn bàn giao công trình và đối chiếu công nợ:*

Căn cứ Điều 3 của Hợp đồng thì bên B vi phạm thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng; về nhân công bên B thừa nhận có một vài thời điểm bên A không cung cấp đủ vật liệu thi công và chậm tiến độ thanh toán nên công nhân có vài thời điểm không đủ số lượng 20 người/ngày nhưng bên A không lập biên bản hay ra thông báo nhắc nhở mà vẫn thanh toán đầy đủ từ đợt 01 đến đợt 09 cho bên B; Về đối chiếu công nợ, trong hợp đồng giao khoán các bên không đề cập gì đến việc đối chiếu công nợ nên việc đối chiếu công nợ là không bắt buộc nhưng bên B rất nhiều lần liên hệ để gặp bên A để đối chiếu công nợ nhưng bên A cho rằng bên B vi phạm thời hạn thi công và thiếu nhân công, bên A tự ý trừ của bên B số tiền 285.000.000 đồng, bên B không đồng ý nên các bên không thể đối chiếu được công nợ.

Về thời hạn thanh toán: tại điểm 4.4 Điều 4 của hợp đồng ghi nhận:

“Trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của bên B, bên A sẽ thực hiện các thủ tục thanh toán cho bên B (Lưu ý: Khối lượng hoàn thành được nghiệm thu và thời gian giao hồ sơ thanh toán cho bên A phải nằm trong thời gian thực hiện hợp đồng).

Trường hợp, kể từ ngày nghiệm thu khối lượng hoàn thành tại hiện trường, trong thời hạn 03 ngày, bên B không cung cấp đầy đủ hồ sơ thanh toán (Biên bản nghiệm thu, nhật ký thi công, hoàn công hạng mục....) cho bên A hoặc cung cấp hồ sơ nghiệm thu vượt quá thời gian ngày hoàn thành hợp đồng (có biên bản bàn giao hồ sơ) dẫn đến chậm lập chứng từ thanh toán cho bên B theo quy định; tại thời điểm này các bên thống nhất bên A sẽ không thực hiện thanh toán cho bên B, mà bên B phải tự bỏ kinh phí của mình để tiếp tục thi công cho đến khi hoàn thành toàn bộ khối lượng công việc còn lại của hợp đồng”.

Quá trình tổ tụng và tại phiên tòa bên A không có ý kiến gì về việc bàn giao hồ sơ, bên B khẳng định ngay khi có *Bảng xác nhận khối lượng- giá trị thi công* thì bên B gửi đầy đủ hồ sơ ngay cho bên A để bên A thực hiện việc thanh toán cho bên B nhằm có tiền trả cho công nhân. Vấn đề này bên A không có ý kiến phản đối nên được xác định là bên B giao đầy đủ hồ sơ thanh toán cho bên A đúng thời hạn.

Căn cứ điểm 4.4 Điều 4 của hợp đồng thì sau thời hạn 04 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ bên A phải thanh toán 100% cho bên B nhưng trên thực tế theo tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp (Bản sao kê tiền chuyển khoản Ngân hàng) thì bên A đã chuyển khoản cho bên B không đúng về thời gian, nhiều lần vi phạm thời hạn thanh toán, cụ thể số ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán của bên A hơn 112 ngày.

Tại điểm 10.1 Điều 10 của Hợp đồng ghi nhận:

“10.1. Quyền tạm ngừng công việc của bên B:

Bên B có quyền tạm ngừng thực hiện hợp đồng và kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng khi bên A vi phạm các thỏa thuận:

Không thanh toán đủ 100% giá trị thanh toán của các đợt thanh toán cho bên B mà các bên đã thống nhất, vượt quá 03 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán theo quy định của hợp đồng. Mọi sự chậm trễ về tiến độ theo cam kết, bên B không chịu trách nhiệm”.

Như vậy, theo hợp đồng ký kết thì nếu bên A vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì bên B không chịu trách nhiệm về tiến độ theo cam kết. Nghĩa là bên A vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng thì bên B không chịu trách nhiệm về thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng. Thực tế bên A vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho bên B với tổng thời gian hơn 112 ngày mặc dù có vi phạm về tiến độ thi công theo hợp đồng nhưng bên B không phải chịu trách nhiệm, nghĩa là bên A không có quyền phạt vi phạm về thời hạn đối với bên B.

+ Về nhân công: Bên A cho rằng bên B vi phạm về nhân công, cộng dồn là 206 công, mức phạt là 500.000 đồng/công. Bên B thừa nhận có một vài thời điểm bên B có vi phạm về nhân công nhưng không phải là 206 công như bên A trình bày.

Tại phiên tòa, bị đơn thừa nhận trong quá trình thực hiện hợp đồng mặc dù biết nguyên đơn có vi phạm về nhân công (thiếu nhân công) nhưng vì tình cảm nên không lập biên bản, không thông báo cho nguyên đơn về lỗi vi phạm này. Thực tế bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn các đợt từ đợt 01 đến đợt 09 đầy đủ, không xử phạt gì về nhân công.

Tại khoản 1 Điều 6 của hợp đồng ghi nhận:

“Điều 6: Quyền và trách nhiệm của bên A:

6.1. Quyền của bên A:

a. Quyền từ chối thanh toán:

Bên A có quyền từ chối bất cứ khoản thanh toán nào của bên B theo bất cứ điều khoản nào hoặc các quy định khác liên quan đến hợp đồng sau khi đã thông báo cho bên B các lỗi vi phạm của bên B.”

Như vậy, bên A muốn từ chối thanh toán thì bên A phải thông báo cho bên B các lỗi của bên B nhưng trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng bên A không thông báo cho bên B về các lỗi của bên B (trong đó có lỗi thiếu nhân công) nên bên A không có quyền từ chối thanh toán cho bên B. Việc bên A cho rằng bên B vi phạm về nhân công, vi phạm về thời hạn bàn giao công trình theo hợp đồng đã ký kết để phạt bên B tổng số tiền 285.000.000 đồng (*Hai trăm tám mươi lăm triệu đồng*) là không đúng với nội dung các bên đã ký kết trong hợp đồng giao khoán và đây cũng là nguyên nhân cơ bản dẫn đến việc các bên không thể đối chiếu công nợ được. Lỗi trong vụ án này thuộc về bên A, thứ nhất là vi phạm nghĩa vụ thanh toán, thứ hai là không thông báo về lỗi thiếu nhân công của bên B. Vì vậy, bên A phải thanh toán cho bên B như yêu cầu của bên B là phù hợp với nội dung của hợp đồng giao khoán mà các bên đã ký kết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo pháp luật của bên A thừa nhận công trình đã được bên B thi công hoàn thành, thực tế đã đưa vào sử dụng từ tháng 12/2024, Chủ đầu tư (Ban quản lý dự án – Quỹ đất- Đô thị huyện NTM) đã thanh toán cho bên A số tiền 95% giá trị đối với Nhà công vụ xây mới này (chủ đầu tư giữ lại 5% giá trị hợp đồng để bảo hành công trình), Chủ đầu tư không phạt bên A bất cứ khoản nào liên quan đến công trình này.

Mặt khác, như trên đã đề cập, thì Hợp đồng thi công xây dựng công trình số: 29/2023/HĐ-XL ngày 18/12/2023 giữa Ban quản lý dự án – Quỹ đất – Đô thị huyện NTM với Liên doanh Công ty TNHH xây dựng NT và Công ty TNHH MTV cơ điện và phòng cháy chữa cháy ... là một bộ phận cấu thành của hợp đồng giao khoán và tại Điều 13 của hợp đồng giao khoán ghi nhận:

“13.2. Phạt vi phạm hợp đồng:

Thực hiện theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số: 29/2023/HĐ-XL ngày 18/12/2023 giữa Ban quản lý dự án – Quỹ đất – Đô thị huyện NTM với Liên doanh Công ty TNHH xây dựng NT và Công ty TNHH MTV cơ điện và phòng cháy chữa cháy ...”.

Như vậy, Chủ đầu tư không phạt bên A bất cứ vi phạm nào, đồng thời đã thanh toán 95% giá trị của công trình trên cho bên A nên bên A phải có nghĩa vụ thanh toán cho bên B là phù hợp.

Qua phân tích, Hội đồng xét xử sơ thẩm thấy rằng mặc dù bên B có vi phạm về nhân công và tiến độ thực hiện công trình nhưng lỗi là do bên A chậm thanh toán và không thông báo cho bên B biết về lỗi của bên B nên bên B không phải chịu trách nhiệm về hai lỗi này. Mặt khác, bên B đã nhiều lần gửi đề nghị thanh toán cho bên A nhưng bên A không thanh toán, bên B nhờ cơ quan có thẩm quyền can thiệp để bên A thanh toán cho bên B nhưng bên A không phối hợp giải quyết, không thanh toán cho bên B là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng các bên ký kết. Vì vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm áp dụng Điều 280, 385, 584 của Bộ luật Dân sự; Điều 138, 139, 140, 144, 146, 147 của Luật xây dựng; Nghị định số: 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bên B, buộc bên A phải trả cho bên B số tiền 225.800.000 đồng (*Hai trăm hai mươi lăm triệu, tám trăm ngàn đồng*).

Về lãi suất:

Bên B yêu cầu bên A phải trả cho bên B số tiền lãi chậm trả trên số tiền 225.800.000 (*Hai trăm hai mươi lăm triệu tám trăm nghìn*) đồng, kể từ ngày chậm thanh toán là ngày 04/12/2024 đến 04/5/2024 (05 tháng) là: 225.800.000 đồng*10%/12 tháng *5 tháng = 9.400.000 (*Chín triệu bốn trăm nghìn*) đồng.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bên B bổ sung yêu cầu đối với phần lãi suất này, đề nghị Tòa án giải quyết buộc bên A phải trả tiền lãi suất cho bên B từ ngày vi phạm thời hạn thanh toán là ngày 04/12/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 19/9/2025 là 09 tháng 15 ngày, số tiền này được xác định: 225.800.000 đồng x 0,83% x 09 tháng 15 ngày = 17.804.000 đồng (*mười bảy triệu, tám trăm lẻ bốn ngàn*).

đồng).

Hội đồng xét xử sơ thẩm thấy bên A vi phạm thời hạn thanh toán, thời hạn thanh toán tính từ ngày 04/12/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 19/9/2025 là 09 tháng 15 ngày, với mức lãi suất bên B yêu cầu phù hợp với Điều 468 của Bộ luật dân sự nên chấp nhận.

Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhân thấy: Với những nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L đối với bị đơn Công ty TNHH xây dựng NT về việc “*Tranh chấp hợp đồng giao khoán*” và buộc Công ty TNHH xây dựng NT (bên A) phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn L (bên B) số tiền tính đến ngày 19/9/2025: tiền nợ chưa thanh toán là 225.800.000 đồng (*Hai trăm hai mươi lăm triệu, tám trăm ngàn đồng*), tiền lãi chậm thanh toán là 17.804.000 đồng (*Mười bảy triệu, tám trăm lẻ bốn ngàn đồng*). Tổng cộng 225.800.000 đồng + 17.804.000 đồng = 243.604.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi ba triệu, sáu trăm lẻ bốn ngàn đồng*) là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Tại giai đoạn phúc thẩm, Công ty TNHH xây dựng NT cho rằng: Thực tế tại thời điểm Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Đà Nẵng đưa vụ án ra xét xử theo Bản án sơ thẩm ngày 19/9/2025 công trình chưa được đưa vào sử dụng (do toàn bộ công trình được gia hạn tiến độ thực hiện đến ngày 10/9/2025 theo Quyết định số 1600/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 về Phê duyệt gia hạn thực hiện hợp đồng gói thầu thi công xây dựng và mua sắm, lắp đặt thiết bị (lần 2) của UBND huyện NTM, đồng thời đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xem xét bổ sung UBND huyện NTM (nay là xã Năm TM) vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền và nghĩa vụ liên quan. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy: Tại Biên bản xác minh ngày 09/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Đà Nẵng, đại diện Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực NTM xác định: Đến nay hạng mục thi công công trình Nhà công vụ mới HĐND và UBND huyện NTM đã hoàn thành thi công, bên thi công hạng mục không vi phạm tiến độ thi công chung của công trình. Ban quản lý đã thanh toán tiền cho bên thi công công trình Công ty TNHH xây dựng NT. Đồng thời tại Văn bản số 32/BQLDAQĐĐT ngày 31/3/2025 xác định: Hợp đồng dân sự giữa 02 bên (Công ty TNHH xây dựng NT và Đội nhân công do ông Nguyễn Văn L làm đội trưởng) không có điều khoản quy định về quyền và nghĩa vụ liên quan đến bên thứ 3, do đó trách nhiệm giải quyết tranh chấp thuộc về 02 bên. Với những căn cứ trên. Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận những đề nghị của Công ty TNHH xây dựng NT. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH xây dựng NT. Giữ nguyên Bản án dân sự số 07/2025/DS-ST ngày 19/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Đà Nẵng theo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí DSST.

Hoàn trả lại cho Nguyễn Văn L số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 5.880.000 đồng (*Năm triệu, tám trăm tám mươi ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0004962 ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BTM, tỉnh QN (Nay là phòng THADS khu vực 8 – Đà Nẵng).

[5] Án phí dân sự phúc thẩm Công ty TNHH xây dựng NT phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 308, các Điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 280, 385, 584 và 468 Bộ luật dân sự; Điều 138, 139, 140, 144, 146 và 147 Luật xây dựng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH xây dựng NT;

Giữ nguyên Bản án dân sự số 07/2025/DS-ST ngày 19/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Đà Nẵng.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về “*Tranh chấp hợp đồng giao khoán*”.

Buộc Công ty TNHH xây dựng NT (bên A) phải có nghĩa vụ trả cho trả cho ông Nguyễn Văn L (bên B) số tiền tính đến ngày 19/9/2025: tiền nợ chưa thanh toán là 225.800.000 đồng (*Hai trăm hai mươi lăm triệu, tám trăm ngàn đồng*), tiền lãi chậm thanh toán là 17.804.000 đồng (*Mười bảy triệu, tám trăm lẻ bốn ngàn đồng*). Tổng cộng 225.800.000 đồng + 17.804.000 đồng = 243.604.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi ba triệu, sáu trăm lẻ bốn ngàn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Công ty TNHH xây dựng NT phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 12.180.000 đồng (*Mười hai triệu, một trăm tám mươi ngàn đồng*).

- Ông Nguyễn Văn L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.880.000 đồng (*Năm triệu, tám trăm tám mươi ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0004962 ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BTM, tỉnh QN (Nay là phòng THADS khu vực 8 – Đà Nẵng).

Án phí dân sự phúc thẩm Công ty TNHH xây dựng NT phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai thu số 0003578 ngày 14/10/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Đà Nẵng;
- TAND khu vực 8;
- Phòng THADS khu vực 8;
- THADS TP Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Tổ nghiệp vụ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Anh

